

BỆNH VIỆN TIM MẠCH TP CẦN THƠ
TỔ CƠ CẤU GIÁ KHÁM, CHỮA BỆNH

DANH MỤC THU KHÁM CHỮA BỆNH, DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO YÊU CẦU

ĐVT: Đồng

STT	Tên Dịch vụ phê duyệt giá	ĐVT	Giá thu
I. KHÁM BỆNH			
1	Khám bệnh theo yêu cầu	Luợt	150.000
2	Khám bệnh theo yêu cầu chuyên gia (chọn Bác sĩ)	Luợt	200.000
II. DỊCH VỤ GIƯỜNG BỆNH			
3	Ngày giường bệnh Nội khoa loại I (04 giường/phòng)	Ngày/giường	700.000
4	Ngày giường bệnh Nội khoa loại I (02 giường/phòng)	Ngày/giường	900.000
5	Ngày giường bệnh Nội khoa loại I (02 giường/phòng) - Bao nguyên phòng	Ngày/phòng	1.500.000
III. DỊCH VỤ			
6	Lấy calci kết mạc	Luợt	82.000
7	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Luợt	82.000
8	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Luợt	194.000
9	Rạch áp xe mi	Luợt	430.000
10	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Luợt	62.000
11	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	Luợt	598.000
12	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Luợt	598.000
13	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Luợt	330.000
14	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Luợt	150.000
15	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Luợt	200.000
16	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Luợt	350.000

17	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Luợt	1.200.000
18	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Luợt	1.400.000
19	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Luợt	1.400.000
20	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Luợt	2.000.000
21	Soi cổ tử cung	Luợt	140.000
22	Vì nấm soi tươi	Luợt	95.000
23	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Luợt	600.000
24	Làm thuốc tai	Luợt	45.000
25	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Luợt	145.000
26	Phương pháp Proetz	Luợt	136.000
27	Nội soi tai mũi họng	Luợt	178.000
28	Đo thính lực đơn âm	Luợt	100.000
29	Đo điện tim thường	Luợt	71.500
30	Ghi điện não thường quy	Luợt	105.600
31	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Luợt	121.000
32	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C14/C13		165.000
33	Tiêm khớp gối	Luợt	150.000
34	Tiêm khớp vai	Luợt	150.000
35	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Luợt	150.000
36	Đo chức năng hô hấp	Luợt	210.000
37	Ghi điện cơ	Luợt	200.000
38	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Luợt	280.000
39	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Luợt	310.000
40	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Luợt	380.000
41	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Luợt	480.000

42	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Luợt	470.000
43	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Luợt	610.000
44	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Luợt	850.000
45	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Luợt	750.000
46	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Luợt	850.000
47	Định lượng Calci toàn phần	Luợt	33.000
48	Đường máu mao mạch	Luợt	27.500
49	Định lượng Calci ion hoá	Luợt	33.000
50	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Luợt	41.000
51	Định lượng Glucose	Luợt	44.000
52	Đo hoạt độ AST (GOT)	Luợt	44.000
53	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Luợt	44.000
54	Định lượng Urê máu	Luợt	44.000
55	Định lượng Creatinin	Luợt	44.000
56	Định lượng Acid Uric	Luợt	44.000
57	Định lượng Cholesterol toàn phần	Luợt	44.000
58	Định lượng Triglycerid	Luợt	44.000
59	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Luợt	44.000
60	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Luợt	55.000
61	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Luợt	60.500
62	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Luợt	55.000
63	Định lượng sắt huyết thanh	Luợt	60.500
64	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Luợt	82.500
65	Định lượng CRP	Luợt	99.000

66	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	Luợt	99.000
67	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Luợt	120.000
68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Luợt	110.000
69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Luợt	110.000
70	Định lượng Troponin T	Luợt	165.000
71	Định lượng Ferritin	Luợt	165.000
72	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Luợt	190.000
73	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Luợt	176.000
74	Định lượng Cortisol	Luợt	165.000
75	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Luợt	175.000
76	Định lượng Cyfra 21- 1	Luợt	200.000
77	Định lượng HbA1c	Luợt	165.000
78	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	Luợt	220.000
79	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125)	Luợt	220.000
80	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	Luợt	231.000
81	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	Luợt	220.000
82	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Luợt	66.000
83	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Luợt	88.000
84	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Luợt	99.000
85	HBsAg miễn dịch tự động	Luợt	135.000
86	HBeAg miễn dịch tự động	Luợt	172.500
87	HBeAb miễn dịch tự động	Luợt	150.000
88	HBsAb định lượng	Luợt	184.000
89	HCV Ab miễn dịch tự động	Luợt	184.000
90	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Luợt	230.000

91	Siêu âm ổ bụng	Luợt	135.000
92	Siêu âm tuyến giáp	Luợt	135.000
93	Siêu âm tuyến vú hai bên	Luợt	135.000
94	Siêu âm hạch vùng cổ	Luợt	135.000
95	Siêu âm màng phổi	Luợt	135.000
96	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Luợt	135.000
97	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Luợt	135.000
98	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Luợt	135.000
99	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Luợt	135.000
100	Siêu âm các tuyến nước bọt	Luợt	135.000
101	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Luợt	135.000
102	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Luợt	180.000
103	Siêu âm Doppler tuyến vú	Luợt	180.000
104	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Luợt	180.000
105	Siêu âm Doppler dương vật	Luợt	180.000
106	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Luợt	180.000
107	Siêu âm Doppler gan lách	Luợt	180.000
108	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Luợt	180.000
109	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Luợt	180.000
110	Siêu âm Doppler mạch máu	Luợt	345.000
111	Siêu âm Doppler tim	Luợt	345.000
112	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Luợt	345.000
113	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Luợt	345.000
114	Siêu âm Doppler động mạch thận	Luợt	345.000
115	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Luợt	345.000
116	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Luợt	345.000
117	Siêu âm tim qua thực quản	Luợt	1.200.000

118	Holter điện tâm đồ	Luợt	380.000
119	Holter huyết áp	Luợt	380.000
120	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Luợt	440.000
121	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
122	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
123	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
124	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
125	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
126	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
127	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
128	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
129	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
130	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
131	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
132	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
133	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
134	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
135	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Luợt	140.000
136	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]	Luợt	190.000
137	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Luợt	190.000
138	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Luợt	190.000

139	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
140	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
141	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
142	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
143	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
144	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
145	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
146	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
147	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
148	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
149	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
150	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
151	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
152	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
153	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000
154	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lượt	190.000